

# 50 NĂM CHUYỂN HÓA KHÔNG GIAN CƯ TRÚ NÔNG THÔN VIỆT NAM

TỪ LÀNG TRUYỀN THỐNG ĐẾN ĐIỂM DÂN CƯ THỜI KỲ HỘI NHẬP

TS.KTS. PHẠM THỊ NHÂM

## 50 YEARS OF TRANSFORMING RURAL LIVING SPACES IN VIETNAM: FROM TRADITIONAL VILLAGES TO SETTLEMENTS IN INTEGRATION PERIOD

*The 50th anniversary of national reunification is an opportunity to look back at the significant changes in the process of national development, in which rural living spaces play a special role, serving both as repositories of national cultural identity and as the living environment for the majority of the population throughout the country's modernization process.*

*Rural living spaces are not only a collection of architectural and infrastructure clusters serving production and daily life, but also a comprehensive human ecosystem, connecting the community, natural landscape, production practices, and indigenous beliefs. Each stage of development leaves behind distinctive spatial imprints, clearly reflecting the historical context, management institutions, level, and model of rural development at the time.*

*This article approaches the transformation of rural residential spaces from a historical and regional perspective, aiming to identify the stabilizing, fluctuating, and deteriorating elements within the spatial structure. From this, it suggests viewpoints and some guiding principles for rural residential space development in the period 2025-2045, based on a humanistic ecosystem thinking, localization, and community-centered approach, meeting the requirements of sustainable development, climate change adaptation, digital transformation, and preserving rural cultural identity.*

*Keywords: rural residential space, traditional village, rural settlement, modern rural*

**K**ỷ niệm 50 năm thống nhất đất nước là dịp nhìn lại các chuyển biến quan trọng trong tiến trình phát triển quốc gia, trong đó không gian cư trú nông thôn (KGCTNT) giữ vai trò đặc biệt, vừa là nơi lưu giữ bản sắc văn hóa dân tộc, vừa là môi trường sống của phần lớn dân số trong suốt quá trình hiện đại hóa đất nước. KGCTNT không chỉ là tập hợp các cụm kiến trúc, hạ tầng phục vụ sản xuất và sinh hoạt mà còn là một hệ sinh thái nhân văn tổng thể, nơi kết nối giữa cộng đồng cư dân, cảnh quan tự nhiên, tập quán sản xuất và tín ngưỡng bản địa. Mỗi giai đoạn phát triển đều để lại những dấu ấn không gian đặc thù, phản ánh rõ bối cảnh lịch sử, thể chế quản lý, trình độ và mô hình phát triển nông thôn đương thời.

Bài viết tiếp cận quá trình chuyển hóa KGCTNT từ góc nhìn lịch sử - vùng miền, nhằm nhận diện các yếu tố ổn định, biến động và mai một trong cấu trúc không gian. Từ đó gợi mở quan điểm và một số nguyên tắc định hướng KGCTNT thời kỳ 2025-2045 theo tư duy hệ sinh thái nhân văn, bản địa hóa và lấy cộng đồng làm trung tâm, đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững, thích ứng BĐKH, chuyển đổi số và gìn giữ căn tính văn hóa nông thôn.

Từ khoá: không gian cư trú nông thôn, làng truyền thống, điểm dân cư nông thôn, nông thôn hiện đại



**I- Khái niệm**

**1.1. Không gian cư trú nông thôn**

KGCTNT là một hệ thống bao gồm: Không gian ở (nhà ở, sân vườn, lối tiếp cận); Không gian sản xuất (ruộng đất, công trình phụ trợ nông nghiệp, kho chứa); Không gian sinh hoạt cộng đồng và tín ngưỡng (đình làng, chùa, sân chơi, giếng nước, chợ, lối đi chung...).

Đây là hệ sinh thái cư trú nhân văn nơi con người sống, lao động, giao tiếp và thực hành văn hóa trong mối quan hệ hữu cơ với môi trường tự nhiên và cấu trúc xã hội. Khác với không gian cư trú đô thị có tính kỹ thuật và hành chính cao, KGCTNT thường mang tính linh hoạt, “mềm”, có khả năng tự thích nghi theo tập quán, thời tiết, mùa vụ, và biến đổi xã hội.

Ở góc độ quy hoạch (QH) lãnh thổ, KGCTNT chính là vi mô của không gian văn hóa vùng miền, nơi biểu hiện sinh động mối quan hệ ba chiều: quá khứ - hiện tại - tương lai, con người - tự nhiên - cộng đồng, bản địa - hiện đại - hội nhập.

**1.2. Làng truyền thống**

Làng truyền thống (LTT) là một mô hình cư trú đặc trưng của nông thôn Việt Nam, hình thành trong thời kỳ tiền hiện đại - phi quy hoạch chính thức, phát triển theo cơ chế tự tổ chức dựa trên điều kiện sinh thái và kết cấu cộng đồng địa phương.

Đặc trưng nổi bật của LTT là tính toàn thể, cộng sinh, bản sắc, trong đó các thành tố như đình, chùa, miếu, nhà cộng đồng, chợ phiên, giếng cổ, cây đa, vườn, ruộng, đường làng, bãi biển, rừng thiêng... không chỉ có chức năng vật thể mà còn mang giá trị biểu tượng, lưu giữ ký ức cộng đồng và tri thức bản địa.

Dưới góc nhìn kiến trúc nhân học, LTT không chỉ là đơn vị cư trú mà còn là một bản đồ xã hội - văn hóa - tâm linh được kiến tạo qua nhiều thế hệ, phản ánh sâu sắc triết lý “thuận thiên, cộng cư, bền vững” trong lối sống nông nghiệp, thủ công truyền thống.

**1.3. Điểm dân cư nông thôn**

Điểm dân cư nông thôn (ĐDCNT) là thuật ngữ QH mang tính pháp lý, kỹ thuật, khái niệm ĐDCNT được xác lập trong hệ thống TCXD VN, sau này được cụ thể hóa trong Luật Xây dựng 2003. Từ 2008 đến nay, ĐDCNT được triển khai rộng rãi thông qua Chương trình Mục tiêu Quốc gia về xây dựng Nông thôn mới, trở thành mô hình KGCTNT chủ đạo tại nhiều địa phương.

ĐDCNT là đơn vị cư trú cấp xã có tính ổn định lâu dài, được QH nhằm đáp ứng các nhu cầu cơ bản về nhà ở, hạ tầng kỹ thuật (HTKT), hạ tầng xã hội (HTXH) và sinh hoạt cộng đồng trong môi trường nông thôn hiện đại. Cấu trúc ĐDCNT dựa trên hệ tiêu chí tích hợp gồm: HTKT (giao thông, điện, cấp thoát nước), HTXH (trường học, trạm y tế, nhà văn hóa), nhà ở kiên cố (“ba cứng”: nền, tường, mái) và môi trường sống an toàn, vệ sinh.

Từ góc nhìn QH nhân văn, ĐDCNT được phát triển theo hướng hiện đại, phù hợp với bản sắc vùng miền và có khả năng thích ứng với điều kiện sinh thái - xã hội đặc thù.

**1.4. Giá trị nơi chốn**

“Nơi chốn” là công cụ lý thuyết kiến trúc và QH nhân văn, dùng để chỉ tinh thần, bản sắc và cảm xúc gắn bó đặc trưng của một không gian sống. Đây không phải là yếu tố hữu hình mà là tổng hòa của hình thái vật thể, ký ức cộng đồng, tập quán cư trú và biểu tượng văn hóa được tích lũy qua nhiều thế hệ. Trong KGCTNT Việt Nam, “nơi chốn” hiện diện qua những cấu trúc biểu tượng như: Đình, giếng, cây đa ở Bắc Bộ, nhà rường, trục đạo, tường rào cao với bãi ngư chợ cá ở Trung Bộ, nhà rông, bãi lễ rừng thiêng tại Tây Nguyên, chợ nổi, cầu tre, vườn sông ở Nam Bộ. Những thành tố này vừa là “ký hiệu không gian”, vừa là nơi chốn kết nối cộng đồng.

Giữ gìn và tái tạo giá trị nơi chốn là điều kiện tiên quyết để phát triển ĐDCNT hiệu quả về kỹ thuật, văn hóa, có ý nghĩa phục hồi tính cộng sinh và bản sắc vùng miền.

**1.5. Nông thôn hiện đại**

Nông thôn hiện đại (NTHĐ) là giai đoạn phát triển kế tiếp, kế thừa tinh thần cộng sinh - bản sắc của LTT và cấu trúc kỹ thuật, pháp lý của ĐDCNT. Đây là kết quả của quá trình chuyển hóa không gian cư trú (KGCT) dưới tác động của đổi mới thể chế, chuyển dịch sinh kế và hội nhập toàn cầu.

KGCTNT hiện đại được định hình như một hệ sinh thái tích hợp, trong đó HTKT, nhà ở, sản xuất, văn hóa và tổ chức cộng đồng được kết nối đồng bộ theo QH linh hoạt, bền vững và có bản sắc.

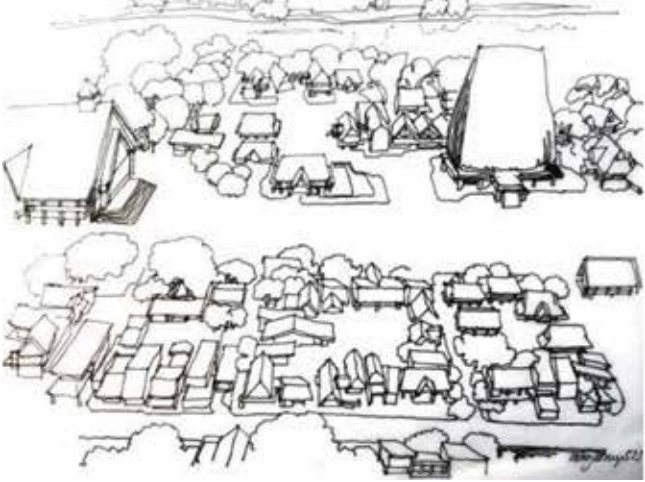
Ở tầm vĩ mô, nông thôn hiện đại là nền tảng cho chiến lược phát triển quốc gia: vừa bảo đảm an ninh lương thực, vừa nuôi dưỡng đổi mới sáng tạo địa phương, đồng thời phát huy văn hóa nông thôn như tài nguyên mềm cho du lịch và kinh tế xanh. Ở tầm vi mô, đó là không gian sống chất lượng - nơi người dân có thể tiếp cận các dịch vụ thiết yếu, công nghệ số và môi trường cảnh quan an toàn, xanh, kết nối và thân thiện.



Hình 1: Minh họa làng miền núi - dân tộc ở Tả Van - Sapa, Lào Cai (vùng Trung du miền núi Bắc Bộ) - KTS. Vũ Hồng Thủy



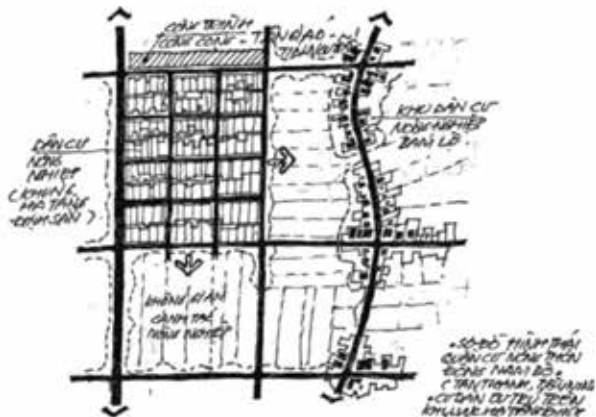
Hình 2: Minh họa làng đồng bằng ở Hà Tây cũ (vùng Đồng bằng sông Hồng) - KTS. Vũ Hồng Thủy



Hình 3: Minh họa làng cao nguyên - dân tộc Kon Ktu (vùng Tây Nguyên) - KTS Vũ Hồng Thủy



Hình 4: Ngôi làng nhỏ Vi Rơ Ngheo lọt thỏm giữa núi rừng hoang sơ và tách biệt với những ngôi làng khác - Ảnh: Mãng Linh



Hình 5: Minh họa làng nông nghiệp (vùng Đông Nam Bộ) - ThS.KTS. Lã Thị Kim Ngân



Hình 6: Làng ven sông (vùng đồng bằng sông Cửu Long)



Hình 7: Làng cá Nhơn Lý, Quy Nhơn (vùng Duyên hải Nam Trung Bộ) - ThS.KTS. Thực Trang

## II. Nhận diện tiến trình chuyển hóa không gian cư trú nông thôn Việt Nam

### 2.1. Giai đoạn trước 1954 - Không gian làng truyền thống bản địa

Trước 1954, trong bối cảnh Việt Nam còn là một quốc gia nông nghiệp tiến hiện đại, KGCTNT chủ yếu theo mô hình LTT bản địa.

Đây là thời kỳ mà cấu trúc không gian (CTKG) chưa chịu sự chi phối bởi hệ thống QH hành chính, kỹ thuật hiện đại, mà hình thành theo cơ chế tự tổ chức dựa trên điều kiện sinh thái tự nhiên, kết cấu cộng đồng xã hội và tri thức bản địa.

Thể chế quản lý trong giai đoạn này mang tính chất phi tập trung, tự điều chỉnh thông qua các thiết chế cộng đồng như họ tộc, hương ước, lệ làng. Trong điều kiện kỹ thuật hạn chế

và trình độ chuyên môn QH chưa hình thành, việc tổ chức không gian làng phần lớn dựa trên kinh nghiệm dân gian và truyền thống địa phương. Mỗi làng là một đơn vị xã hội - văn hóa độc lập tương đối, vận hành như một thực thể tự trị, có khả năng duy trì sự ổn định về tổ chức và sinh kế qua nhiều thế hệ.

■ **Địa điểm và hình thái cư trú:**

LTT hình thành tại những địa điểm có điều kiện sinh thái thuận lợi như ven sông, đồng bằng phù sa, sườn đồi thấp, ven biển hoặc kênh rạch. Hình thái cư trú phản ánh sự kết hợp hài hòa giữa địa hình, thổ nhưỡng với tổ chức xã hội theo tộc họ, nghề nghiệp, tín ngưỡng hoặc sinh kế. KGCTNT không chỉ phục vụ nhu cầu ở, mà còn tích hợp các chức năng sản xuất, sinh hoạt tín ngưỡng và sinh thái, tạo nên một hệ thống sống tổng thể, có khả năng thích nghi tự nhiên và vận hành ổn định trong thời gian dài.

■ **Cấu trúc không gian (CTKG):**

LTT thường mang tính đa tầng và có trật tự rõ ràng, tổ chức từ trung tâm cộng đồng (đình, chùa, giếng, sân đình) đến khu cư trú (cụm hộ gia đình), khu sản xuất (ruộng vườn, chăn nuôi) và vùng rìa sinh thái (ao hồ, rừng đệm, triển dốc, ven kênh). Cấu trúc này không chỉ là kết quả của bố cục vật lý mà còn phản ánh trật tự văn hóa - xã hội, gắn với các nguyên lý cộng cư, phân vai và nghi lễ truyền thống. Ranh giới trong làng thường được định hình bởi các yếu tố “mềm” như hàng rào cây, bờ tre, đường đất, không mang tính chia cắt tuyệt đối mà đóng vai trò trung gian, chuyển tiếp linh hoạt giữa các lớp không gian chức năng. Sự “thấm dẫm” giữa các yếu tố vật thể và phi vật thể chính là đặc trưng nổi bật của CTKG làng Việt.

■ **Kiến trúc nhà ở truyền thống:**

Là sự phản ánh trực tiếp của điều kiện sinh thái và tập quán văn hóa vùng miền.

Các hình thái nhà tiêu biểu như: Nhà ba gian hai chái (Bắc Bộ): có sân rộng, mái ngói, hiên sâu, kết cấu gỗ, thích ứng với khí hậu nóng ẩm và nếp sống nông nghiệp. Nhà rường (Trung Bộ): khép kín, tường rào cao, sân cát, thích ứng với gió Lào, mưa bão. Nhà sàn (vùng núi phía Bắc): nằm trên triển dốc, sàn gỗ cao chống lũ, thuận tiện cho chăn nuôi, lưu

thông. Nhà dài (Tây Nguyên): không gian cộng cư cho nhiều thế hệ, gắn với đời sống lễ nghi và tập thể bon làng. Nhà nền cao (ĐBSCL): thích ứng với lũ và mùa nước nổi, liên kết với ao vườn và kênh rạch. Nhà liền khoảnh sản xuất (Đông Nam Bộ): kết hợp ở, kho, xưởng, phục vụ sản xuất quy mô hộ.

Các kiểu nhà này sử dụng vật liệu bản địa (gỗ, tre, đất, lá, ngói), dễ xây dựng, dễ sửa chữa và có khả năng điều tiết vi khí hậu. Bố cục không gian nội thất thể hiện lối sống truyền thống, nếp sinh hoạt gắn với sản xuất và các giá trị lễ nghi.

■ **Công trình công cộng và thiết chế xã hội:** Bên cạnh nhà ở, các công trình công cộng như đình làng, chùa, miếu, giếng cổ, chợ phiên, sân đình đóng vai trò trụ cột trong đời sống cộng đồng. Đình làng là trung tâm quyền lực văn hóa, tín ngưỡng, xã hội, nơi tổ chức lễ hội, xử lý tranh chấp, tuyên truyền hương ước. Giếng làng, cây đa, sân đình, chợ quê còn là biểu tượng không gian của sự hội tụ, ký ức và tính thiêng liêng của cộng đồng.

Không gian làng truyền thống là hình ảnh cụ thể hóa của trật tự xã hội - sinh thái được cộng đồng duy trì qua nhiều thế hệ. Mỗi vùng miền phát triển một mô hình làng đặc thù, phản ánh sự thích nghi với điều kiện tự nhiên và cấu trúc cộng đồng bản địa.

Tóm lại: Không gian LTT Việt Nam trước 1954 là kết tinh của mối quan hệ

cộng sinh giữa con người, môi trường, xã hội, thể hiện qua cấu trúc mềm, tính bản địa và khả năng thích ứng sinh thái. Mặc dù mang nhiều giá trị nền tảng, mô hình này cũng có những hạn chế. Vì vậy, việc kế thừa cần được định hướng chọn lọc, chắt lọc tinh thần cộng cư, hệ hình mở và bản sắc vùng miền, làm nền tảng cho tổ chức KGCTNT trong bối cảnh hiện đại và hội nhập toàn cầu.

**2.2. Giai đoạn 1954-1986: Thời kỳ chuyển tiếp từ không gian làng bản địa đến mô hình điểm dân cư nông thôn**

Trong giai đoạn 1954 -1986, KGCTNT Việt Nam diễn ra quá trình phân hóa sâu sắc dưới tác động của bối cảnh lịch sử - chính trị đặc thù. Trên phạm vi toàn quốc, có thể nhận diện hai quỹ đạo hình thành ĐDCNT rõ nét: mô hình tập thể hóa theo định hướng XHCN tại miền Bắc và mô hình kiểm soát hành chính, an ninh tại miền Nam. Dù mang hình thái khác nhau, cả hai xu hướng đều có chung đặc điểm là làm thay đổi căn bản cấu trúc LTT và mở đầu cho hình thái KGCTNT mới.

*Miền Bắc: tập thể hóa và chuẩn hóa KGCT theo mô hình XHCN*

Sau năm 1954, cùng với việc thiết lập chính quyền cách mạng, KGCTNT ở miền Bắc hình thành các chức năng mới như hợp tác xã nông nghiệp, sân kho, đội sản xuất, ban quản lý thôn. KGCTNT chuyển dịch từ hình thái cộng sinh, tự phát sang tập trung, kiểm soát, chuẩn hóa.

Bảng 1: Nhận diện cấu trúc làng tiêu biểu theo vùng miền

Vùng miền	Mô hình cấu trúc làng tiêu biểu	Đặc điểm tổ chức không gian
Miền núi Bắc Bộ	Làng ven núi, nhà sàn rải rác theo triển dốc	Phân tán theo độ cao, nhà sàn thích nghi mưa lũ, xen rừng đệm, ruộng bậc thang
Đồng bằng Bắc Bộ	“Nội công - ngoại quốc”	Cấu trúc khép kín, trung tâm là đình, giếng, chùa - cây đa, cây gạo với không gian họ tộc, đường làng uốn khúc
Miền Trung	“Trục đạo, tụ điểm”	Bố cục dọc trục đường, nhà rường khép kín, sân cát, tường rào cao thích ứng khô hạn, bão
Tây Nguyên	Bon làng xoay quanh nhà rông, quang trường lễ hội	Bố cục vòng tròn, rừng đệm, nhà dài, sinh hoạt tập thể gắn với nghi lễ cộng đồng
Đông Nam Bộ	Làng theo lô ruộng, mô hình trại, nhà vườn liền khoảnh	Không gian mở, phân tán, sản xuất quy mô hộ, ít biểu tượng tâm linh
Tây Nam Bộ (ĐBSCL)	Làng song, nhà vườn thủy sinh, không gian mềm ven kênh	Nhà nền cao, sân vườn liền hoàn, tiếp cận nước, chợ nổi, cầu gỗ, hệ sinh thái thủy sinh
Ven biển - hải đảo	Làng tuyến tính, bám bờ gắn với bến cá	Nhà hướng biển bố trí theo trục, đình cá, miếu ngư gắn chặt với mùa vụ, thủy triều

Các ĐDCNT trong giai đoạn này được tổ chức theo nguyên lý công năng hiệu quả, xoay quanh hợp tác xã, với hệ thống công trình như nhà kho, nhà hòm, trạm xay xát, nhà trẻ, nhà văn hóa... thường được thiết kế theo mẫu, sử dụng vật liệu đơn giản, dễ thi công. Quy mô và hình thức đồng loạt trên phạm vi rộng đáp ứng nhu cầu sản xuất; nhưng cũng dẫn đến sự đồng dạng hóa không gian, ít chú trọng tới bản sắc địa phương hay đặc trưng sinh thái vùng miền.

Trong khi các thiết chế tín ngưỡng văn hóa như đình, chùa, giếng làng... một phần do chiến tranh dần bị mai một hoặc chuyển đổi công năng, thì các công trình mới mang chức năng hành chính, cộng đồng lại thiếu chiều sâu văn hóa và biểu tượng. Kết quả là tính “nơi chốn” trong không gian làng dần suy giảm ở thời kỳ này; tuy nhiên cấu trúc cư trú truyền thống về cơ bản vẫn được duy trì.

#### *Miền Nam: kiểm soát không gian cư trú*

Chính quyền Việt Nam Cộng hòa phát triển ĐDCNT theo hướng quản lý an ninh, quân sự hóa không gian. Tiêu biểu là các mô hình “ấp chiến lược”, “khu trù mật”, “nông trường quân dân”... nhằm mục đích kiểm soát dân cư, tách cư dân khỏi lực lượng kháng chiến và đảm bảo ổn định hành chính - quốc phòng. Các ĐDCNT này thường có cấu trúc tập trung, QH sơ đồ lô cốt lưới, phân chia theo hộ và có rào chắn kiểm soát. Trong khi một số khu vực gần trung tâm hành chính phát triển theo hướng dịch vụ hóa (gắn với đồn điền, thương mại), thì ở các vùng sâu xa, cư dân vẫn duy trì kiểu cư trú phân tán theo dòng tộc hoặc nhóm nghề truyền thống với yếu tố bản địa vẫn tồn tại dưới hình thức mềm, linh hoạt.

Dù khác biệt về hệ tư tưởng và mục tiêu thiết lập, cả hai mô hình ĐDCNT tại miền Bắc và miền Nam đều phản ánh tác động mạnh mẽ của nhà nước và chính quyền trung ương lên cấu trúc cư trú nông thôn, thay thế dần mô hình tổ chức tự nhiên, bản địa bằng hình thức quản lý mang tính thể chế hóa.

#### *Nhận diện chung và hệ quả thời kỳ chuyển tiếp*

Sau năm 1975, đất nước thống nhất mở ra giai đoạn mới trong tổ chức KGCTNT trên phạm vi toàn quốc. Một số ĐDCNT được QH theo hướng tập thể hóa (miền Bắc) hoặc kiểm soát hành chính, an ninh (miền Nam). Tuy nhiên, thực tiễn vẫn cho thấy người dân chủ yếu tổ chức không gian sống dựa trên tập quán địa phương, điều kiện địa hình, cấu trúc sinh kế và lịch sử cư trú từng vùng. Dù được gắn với tên gọi hành chính mới như “thôn”, “xóm”, “ấp”, phần lớn ĐDCNT giai đoạn này vẫn mang hình thái của LTT. Giai đoạn này đồng thời đánh dấu khởi điểm của các chương trình nâng cấp hạ tầng nông thôn: mở đường, đưa điện, nước, xây trường học, trạm y tế, nhà tập thể... Tuy vậy, do hạn chế về kinh phí, kỹ thuật và năng lực quản lý, KGCT vẫn ở trạng thái chuyển tiếp: chưa hiện đại hóa đồng bộ nhưng cũng không còn giữ nguyên cấu trúc truyền thống. Hình thái ĐDCNT thời kỳ này là sự pha trộn giữa cũ và mới.

Có thể nhận diện một số hình thức phổ biến của ĐDCNT trong giai đoạn này: Cư trú phân tán theo địa hình: miền núi, ven

biển, vùng ngập nước; Tụ cư theo cụm dòng họ, nghề nghiệp: mô hình làng truyền thống vẫn giữ vai trò trung tâm; Cư trú tuyến hóa: dọc theo các trục giao thông liên thôn, liên xã; Tái định cư: phục vụ thủy lợi, công nghiệp, hoặc ứng phó thiên tai.

Bên cạnh đó, nhiều mô hình cư trú đặc thù mới xuất hiện, phản ánh đặc điểm thể chế, lịch sử và biến động xã hội thời kỳ hậu chiến như Làng tôn giáo: hình thành do di dân tôn giáo (Thiên Chúa giáo, Phật giáo Hòa Hảo...), có cấu trúc không gian xoay quanh nhà thờ, trụ sở lễ nghi, hoạt động cộng đồng đặc thù chủ yếu ở Nam Bộ; Làng kinh tế mới: tập trung ở Tây Nguyên, trung du, tiếp nhận dân cư tái định cư sau chiến tranh, cấu trúc quy hoạch sơ đồ, lô thửa thiếu bản địa hóa; Thị trấn nông trường/lâm trường: mang tính bán đô thị, xoay quanh đơn vị sản xuất quy mô lớn, hạ tầng tương đối hoàn chỉnh nhưng thiếu biểu tượng tín ngưỡng và yếu tố cộng sinh; Làng “nhảy dù”: cư trú tự phát, không chính thức tập trung quanh vùng ven Sài Gòn, thường lấn chiếm kênh rạch, thiếu quy hoạch, phát sinh tệ nạn và khó nâng cấp; Làng đô thị hóa: xuất hiện tại các khu vực cận đô như Kim Liên, Trung Tự (Hà Nội), nơi làng truyền thống được cải tạo theo hướng tăng mật độ, nhà tầng, thay đổi hình thái nhưng vẫn giữ một phần trật tự xã hội cũ.

Giai đoạn 1954-1986 là thời kỳ bản lề trong lịch sử chuyển hóa KGCTNT Việt Nam. Dù mang hai quỹ đạo khác biệt về chính trị, cả hai mô hình đều cho thấy sự can thiệp sâu của nhà nước vào quá trình tổ chức cư trú. Mặc dù chưa đạt được sự cân bằng giữa kỹ thuật, bản sắc và cộng đồng, các mô hình này đã đặt nền móng cho tư duy QH hóa nông thôn sau Đổi mới. Đồng thời, chính những giới hạn và pha trộn chưa hoàn chỉnh trong giai đoạn này là tiền đề để hướng tới mô hình KGCTNT linh hoạt, bản địa hóa và nhân văn hơn từ năm 1986 trở đi.

### **2.3. Giai đoạn 1986-2008 - Từ điểm dân cư tập thể đến không gian cư trú phân hóa theo kinh tế hộ gia đình**

Giai đoạn 1986-2008 là thời kỳ bản lề trong tiến trình chuyển hóa KGCTNT Việt Nam, thể hiện rõ sự dịch chuyển từ mô hình LTT sang những hình thức cư trú phân hóa theo định hướng thị trường và năng lực cá thể. Chính sách khoán 10 (1988) đánh dấu bước chuyển quyền sử dụng đất về tay hộ gia đình, trao cho họ vai trò chủ thể kiến tạo không gian sống. Sự thay đổi này mở ra một quá trình tái thiết không gian từ dưới lên, nhưng cũng làm bộc lộ nhiều rạn nứt về quy hoạch, bản sắc và cấu trúc cộng đồng.

*Cá thể hóa không gian - phân mảnh cấu trúc kiến trúc làng*  
Việc người dân được toàn quyền xây dựng và cải tạo không gian ở mà không có định hướng thiết kế bản địa hay QH chi tiết khiến kiến trúc nông thôn trở nên phân mảnh. Làng xưa - vốn tổ chức quanh lõi cộng đồng và lớp đệm sinh thái nay bị phá vỡ bởi các công trình coi nổi, tường rào kín, mặt tiền hóa và bê tông hóa.

*Suy giảm không gian mềm - đứt gãy cộng sinh*  
Sân vườn, ao chuôm, lối đi chung - những không gian “mềm” kết nối sinh thái và xã hội - dần biến mất, nhường chỗ cho

mật độ xây dựng cao và giao thông cơ giới hóa. Vi khí hậu và sinh thái vi mô bị ảnh hưởng nghiêm trọng, đồng thời quan hệ làng xóm truyền thống cũng suy yếu do thiếu không gian giao tiếp phi hình thức.

*Bản sắc kiến trúc mai một - đô thị hóa tự phát lan về nông thôn*  
Trong bối cảnh thiếu hướng dẫn kiến trúc vùng miền, nhà ống đô thị và mái bằng bê tông trở thành mẫu hình phổ biến, thể hiện kỳ vọng hiện đại nhưng xa rời điều kiện khí hậu, tập quán và tri thức bản địa. Kiểu nhà ba gian, nhà rường, nhà dài hay nhà vườn bị thay thế bởi công trình phi ngữ pháp bản sắc.

*Thu hẹp “lõi cộng đồng” - tái định nghĩa quan hệ xã hội trong làng*

Các không gian cộng đồng như đình, giếng, chợ, sân chơi... bị lấn chiếm, chuyển đổi công năng hoặc không còn tồn tại. Nhà văn hóa thôn được xây dựng nhưng thiếu nội dung sinh hoạt, trở nên hình thức. Cộng đồng làng bị phân rã, gắn kết xã hội suy yếu - một bước ngoặt trong chuyển đổi từ cộng cư sang cư trú cá thể.

*Xuất hiện các mô hình cư trú mới gắn với chức năng kinh tế*

Giai đoạn này chứng kiến sự phát triển đa dạng của các mô hình “làng mới” - phản ánh yêu cầu chuyển đổi sinh kế và phân hóa địa lý. Làng xuất khẩu nông sản: hình thành tại vùng sản xuất hàng hóa như ĐBSCL: tập trung lúa, thủy sản, có hạ tầng gắn với chế biến và vận chuyển. Làng nghề hay làng TTCN: lan rộng tại vùng ven đô, đặc biệt Bắc Bộ nơi làng nghề truyền thống mở rộng thành cụm tiểu thủ công nghiệp. Làng công nghiệp ven đô: ở Bình Dương, Đồng Nai..., kết hợp nhà ở và sản xuất công nghiệp, nhưng thiếu không gian cộng đồng, văn hóa. Làng du lịch cộng đồng: xuất hiện tại Sa Pa, Hội An, Ninh Bình..., gắn dịch vụ với cảnh quan nhưng cũng tiềm ẩn nguy cơ thương mại hóa bản sắc. Làng thuê trọ: phát triển tự phát ven đô, quanh KCN cư trú tạm thời, mật độ cao, thiếu tiện ích và sinh kế ổn định.

Tóm lại: Trong 50 năm chuyển hóa KGCTNT, giai đoạn 1986-2008 là điểm xoay từ hệ hình LTT cộng sinh sang các dạng điểm dân cư phân hóa, chịu tác động của thể chế thị trường và áp lực hiện đại hóa. Đây là thời kỳ vừa phản ánh sự dân chủ hóa trong tổ chức không gian sống, vừa bộc lộ những rạn nứt về QH và văn hóa cư trú, đặt nền cho tư duy thiết kế “ĐDCNT bản địa hóa” trong giai đoạn hội nhập tiếp theo.

#### **2.4. Giai đoạn sau 2008 - Nông thôn mới và sự chuẩn hóa - Phân vùng - tích hợp phát triển**

Việc khởi động Chương trình nông thôn mới (NTM) từ 2008 đánh dấu bước ngoặt lịch sử trong quá trình hiện đại hóa KGCTNT Việt Nam. Lần đầu tiên, nông thôn được tiếp cận như một hệ sinh thái tích hợp, với khung phát triển toàn diện gồm 19 tiêu chí về hạ tầng kỹ thuật, tổ chức sản xuất, đời sống văn hóa - xã hội, môi trường và hệ thống chính trị cơ sở. Đây không đơn thuần là một chương trình đầu tư, mà là một cuộc cải cách không gian sống có hệ thống, xuyên suốt từ trung ương tới địa phương.

*Phát triển nông thôn toàn diện - thiết lập trật tự không gian mới*  
Trước 2008, đa số ĐDCNT phát triển tự phát theo tập quán và nhu cầu địa phương, thiếu QH tổng thể và phân bố hạ tầng đồng đều. Chương trình NTM đã thiết lập quy trình QH có tiêu chí, giám sát và lộ trình triển khai rõ ràng. Giai đoạn 2010-2020 tập trung hoàn thiện hạ tầng cơ bản (điện, đường, trường, trạm, nhà văn hóa). Từ 2021-2025 chuyển sang nâng cao chất lượng sống và năng lực sinh kế tự chủ.

Tính đến đầu năm 2025, cả nước có: 6.250/8.014 xã (78%) đạt chuẩn NTM; 2.275 xã đạt NTM nâng cao; 550 xã đạt NTM kiểu mẫu; 23 tỉnh đạt 100% xã NTM; 5 tỉnh hoàn thành toàn bộ chương trình. Ngoài ra, cả nước đã có 15.590 sản phẩm OCOP được công nhận, hàng trăm làng nghề, làng du lịch, khu dân cư sinh thái, làng thông minh hình thành - đánh dấu sự phát triển KGCT gắn với thương hiệu địa phương.

*Không gian sống gắn với sinh kế mới: từ “vườn mẫu” đến chuỗi giá trị nông sản*

Sau 2008, KGCTNT không chỉ được QH lại, mà còn trở thành hạt nhân của những chiến lược kinh tế - xã hội dài hạn. Nông thôn dần khẳng định vai trò nền tảng bền vững cho nền kinh tế quốc gia - nơi khởi phát của an ninh lương thực, đổi mới sáng tạo địa phương, phát triển sản phẩm OCOP và chuỗi giá trị nông nghiệp gắn với thị trường toàn cầu.

Những mô hình như “vườn mẫu”, “kênh không rác”, “tuyến đường hoa”, “camera an ninh”, “làng nghề OCOP”, “làng thông minh” hay “sàn giao dịch nông sản” không chỉ là cải thiện về cảnh quan mà là biểu hiện của chuyển đổi tư duy phát triển: từ nông thôn là nơi hỗ trợ, sang nông thôn là nơi tạo giá trị - cả về kinh tế, văn hóa và sinh thái. KGCTNT nhờ vậy không còn là “hậu phương tĩnh tại” mà trở thành “mặt tiền đổi mới” của quốc gia.

Đáng chú ý, trong sự chuyển hóa này, giá trị “nơi chốn” từng mờ nhạt trước đây, bắt đầu lộ diện trở lại, nhưng trong hình thái mới. Đó không còn là đình làng, giếng cổ hay cây đa, mà là: Ở Bắc Bộ là sự hiện diện của làng nghề OCOP, những tuyến làng kết hợp sản xuất - trải nghiệm - lưu trú, tạo nên “thôn bản sống động” giữa vùng đồng bằng và ven đô. Ở Trung Bộ là sự hồi sinh của làng ven biển xanh, sạch gắn du lịch cộng đồng với các hàng rào hoa giấy, không gian lễ hội dân gian, nhà rường cải tiến. Ở Tây Nguyên và miền núi phía Bắc là những buôn làng kết hợp văn hóa lễ hội, sản vật đặc trưng, du lịch sinh thái, vừa duy trì rừng đệm - nhà rông - quảng trường truyền thống, vừa tích hợp sinh kế mới. Ở Đồng bằng sông Cửu Long, “nơi chốn” mới được kiến tạo qua làng nông nghiệp công nghệ cao, làng sinh thái trên nền chợ nổi, nơi kênh rạch không rác, sân vườn liên hoàn, homestay nông dân hiện diện như những biểu tượng mới của bản sắc sống. Từ chỗ bị lấn át bởi các tiêu chí hành chính - kỹ thuật, “nơi chốn” trong KGCTNT nay trở lại như một biểu tượng và trở thành chiến lược phát triển mềm, một chỉ dấu của sự bền vững văn hóa và kinh tế địa phương.

Trong bối cảnh toàn cầu hóa, khi ĐTH chưa chắc đã tạo nên chất lượng sống tốt, thì nông thôn Việt Nam với kiến trúc mềm,

cảnh quan nhân văn, sản phẩm đặc trưng và cộng đồng gắn bó đang tạo nên một mô hình sống đầy sức hút: vừa đủ hiện đại, vừa giàu căn tính, và đủ linh hoạt để hội nhập. Đây chính là nền tảng mới cho chiến lược phát triển quốc gia từ gốc rễ từ làng lên quốc gia.

**Hình thành ba vùng không gian cư trú đặc thù**

Dưới tác động của quá trình ĐTH, KGCTNT đã phân hóa thành ba dạng thức rõ rệt: (1) Nông thôn ven ĐTH - công nghiệp hóa: các xã giáp thành phố chuyển đổi chức năng đất nhanh chóng, mật độ xây dựng cao, song thiếu không gian cộng đồng, sinh thái và bản sắc; ĐDCNT có nguy cơ bị đô thị hóa nửa vời. (2) Nông thôn gắn với nông nghiệp hiện đại: tại các vùng sản xuất lớn như ĐBSCL, Đông Nam Bộ, Trung du miền núi Bắc Bộ... hình thành các làng chuyên canh lúa, thủy sản, cây ăn trái, kết nối với chợ đầu mối, kho lạnh, logistics. (3) Nông thôn miền núi, dân tộc thiểu số: một số địa phương bảo tồn mô hình cư trú bản địa (nhà sàn, nhà dài) đồng thời phát triển du lịch cộng đồng (Hà Giang, Lào Cai, Tây Nguyên...) tạo ra mô hình sống vừa sinh kế, vừa bảo tồn văn hóa.

Tóm lại: Giai đoạn sau 2008 là bước chuyển mạnh từ tổ chức KGCT mang tính tự phát sang một mô hình QH hóa có điều tiết, có giám sát, có tích hợp nhiều chiều - kỹ thuật, xã hội, sinh thái và văn hóa. Đây là giai đoạn duy nhất trong lịch sử phát triển nông thôn Việt Nam có một chương trình quốc gia toàn diện và dài hạn tác động sâu rộng đến mọi cấp độ cư trú từ cá nhân đến cộng đồng.

Tuy nhiên thách thức vẫn còn đó là sự đồng nhất hóa không gian nông thôn do áp dụng tiêu chí cứng toàn quốc, làm suy giảm bản sắc kiến trúc - cảnh quan do thiếu hướng dẫn thiết kế mang yếu tố vùng-miền; chưa phân hóa đủ sâu giữa các vùng văn hóa, sinh thái, nhóm dân tộc.

Để KGCTNT thực sự trở thành “nền tảng phát triển bền vững”, thời kỳ tới cần các nhà quản lý, chuyên gia quy hoạch-kiến trúc nghiên cứu phát triển làng xã nông thôn chuyển từ tiếp cận “chuẩn hóa hành chính - kỹ thuật” sang “thiết kế bản địa hóa, cộng sinh, tích hợp công nghệ”. Tư duy “nơi chốn” và sự tham gia sâu của cộng đồng sẽ là chìa khóa cho mô hình cư trú nông thôn thời kỳ hội nhập.

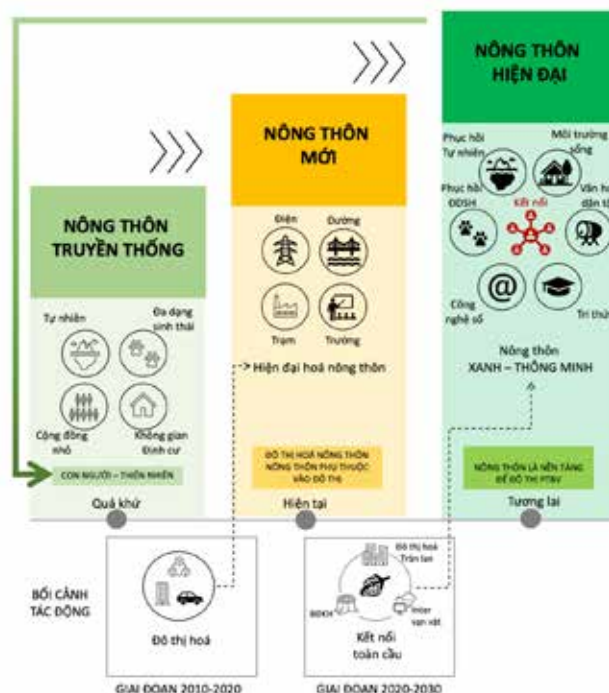
**III. Một số quan điểm gợi mở và nguyên tắc tổ chức không gian đdcnt giai đoạn 2025-2045**

**3.1. Quan điểm phát triển**

Giai đoạn 2025-2045 cần được nhìn nhận như một chu kỳ mới trong tổ chức KGCTNT Việt Nam trong bối cảnh toàn cầu hóa sâu rộng, chuyển đổi số lan tỏa đến cấp thôn bản, cùng với yêu cầu tăng trưởng xanh, thích ứng BĐKH và bảo tồn bản sắc vùng miền. KGCTNT trong giai đoạn tới cần được định hướng như một cấu trúc sống động nơi hội tụ giữa bản sắc văn hóa, tổ chức cộng đồng, hạ tầng kỹ thuật và môi sinh bền vững. Đây không chỉ là sự mở rộng quy mô vật lý mà là quá trình định hình lại tư duy tổ chức lãnh thổ, trong đó con người và môi trường trở thành trung tâm của thiết kế.

Quan điểm phát triển đặt trên bốn nền tảng:

- 1) Kế thừa: tái tạo giá trị làng truyền thống như biểu tượng cộng đồng và cấu trúc cộng sinh;
- 2) Bản sắc: phản ánh đặc trưng vùng miền trong hình thái không gian sống;
- 3) Thích ứng: tổ chức linh hoạt theo biến đổi khí hậu, sinh thái và xã hội;
- 4) Tích hợp công nghệ: ứng dụng kỹ thuật số và công nghệ xanh một cách có chọn lọc, gắn với nhu cầu và năng lực cộng đồng.



Hình 8: Sơ đồ chuyển hoá KGCTNT từ truyền thống sang hiện đại - hội nhập (Nguồn: tác giả)

**3.2. Một số nguyên tắc tổ chức không gian cư trú nông thôn thời kỳ hội nhập**

Tổ chức ĐDCNT dựa trên ba nguyên tắc chính nhằm đảm bảo tính bản sắc, tính thích ứng và PTBV:

1) Kế thừa linh hoạt cấu trúc làng truyền thống: Không gian cư trú cần chuyển hóa giá trị truyền thống thành các nguyên lý thiết kế mới. Ba thành tố cơ bản gồm: Trung tâm cộng đồng (đình, sân, nhà văn hóa): điểm hội tụ văn hóa, ký ức, sinh hoạt; Hành lang sinh thái (cây xanh, mương nước, hàng rào thực vật): điều tiết vi khí hậu và chuyển tiếp chức năng; Không gian bán công cộng (sân liên gia, hiên vườn): thúc đẩy giao tiếp xã hội và các hoạt động cộng đồng. Việc “mềm hóa” không gian là yêu cầu cấp thiết để phục hồi các mạch kết nối xã hội và sinh thái vốn bị gián đoạn bởi quá trình bê tông hóa.

2) Tích hợp công nghệ, sinh thái, xã hội: KGCT cần vận hành như một hệ sinh thái sống thông minh, nhân văn, trong đó công nghệ đóng vai trò hỗ trợ: HTKT thông minh quy mô nhỏ: năng lượng mặt trời, nước sạch, xử lý rác tại nguồn; Kiến trúc khí hậu thích ứng: mái dốc, vật liệu địa

phương, thông gió tự nhiên; Cảnh quan bền vững: vườn thực phẩm, sân thoáng, tường xanh; Không gian cộng đồng đa chức năng: nơi sinh hoạt lễ hội, chợ phiên, trò chơi dân gian gắn không gian với hoạt động xã hội bản địa.

3) Thiết kế theo vùng lãnh thổ, địa văn hóa: Không gian nông thôn không thể chuẩn hóa; mỗi vùng cần bộ thiết kế đặc thù (design code). Bắc Bộ: làng tụ cư, trục đình - giếng - chợ - nhà ba gian; Trung Bộ: nhà rường, sân cát, cây chắn bão, bố cục khép kín; Tây Nguyên - Tây Bắc: buôn làng - nhà rông - quảng trường - rừng đậm; ĐBSCL: nhà vườn - sông rạch - cầu gỗ - chợ nổi. Bộ thiết kế vùng cần xác định rõ vật liệu, màu sắc, tỷ lệ không gian, tổ chức vườn - hiên - sân - giao tiếp cộng đồng gắn với điều kiện khí hậu - văn hóa - cảnh quan địa phương.

#### **IV. Kết luận**

Nhìn lại chặng đường 50 năm phát triển, KGCTNT đã trải qua một quá trình chuyển hóa sâu sắc, từ mô hình LTT sang điểm dân cư được QH và thể chế hóa theo định hướng hiện đại hóa và hội nhập. Mỗi giai đoạn đều để lại dấu ấn đặc thù, phản ánh không chỉ sự thay đổi về kiến trúc, hạ tầng hay tổ chức sản xuất, mà còn là sự vận động của thể chế, sinh kế, văn hóa và bản sắc cộng đồng.

Hiện nay và sắp tới (2025-2045) là thời điểm bản lề, khi KGCTNT không còn chỉ là “hậu phương” sản xuất, mà đã trở thành nền tảng cho phát triển bền vững quốc gia - nơi bảo tồn bản sắc, triển khai chuyển đổi số, thúc đẩy tăng trưởng xanh và kiến tạo mô hình sống nhân văn, gắn kết. Để KGCTNT thực sự trở thành không gian của tương lai, cần chuyển đổi tư duy từ “định hướng hóa hành chính” sang “thiết kế bản địa hóa”, từ phát triển cơ sở vật chất sang kiến tạo hệ sinh thái cư trú nhân văn - nơi hài hòa giữa hạ tầng hiện đại, sinh thái làng, công nghệ xanh và cộng đồng có bản sắc.

Ngày nhận bài: 25/12/2025

Ngày gửi phản biện: 25/12/2025

Ngày duyệt đăng: 05/02/2026

#### **TÀI LIỆU THAM KHẢO:**

- 1) Hội KTSVN, 2024 - Đề án: Kiến trúc nông thôn từ truyền thống đến hiện đại, gắn kết thời kỳ hội nhập;
- 2) Văn phòng điều phối NTM TW, 2025 - Báo cáo tổng kết Chương trình XD NTM giai đoạn 2010-2025;
- 3) VIUP, 2024 - Quy hoạch hệ thống đô thị và nông thôn thời kỳ 2021-2030.

